

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Kim Cương

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Chiến

Bà Trần Thị Mỹ Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thu Vân - là thư ký Tòa án

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Cà Mau tham gia phiên toà:

Bà Bùi Thị Mỹ Phương – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 4 và ngày 22 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 27/2018/TLST-KDTM ngày 13 tháng 12 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 205/2019/QĐXXST-KDTM ngày 28/3/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng Phát triển V

Địa chỉ: Số 25A, phường L, quận Đ, thành phố H, Hà Nội

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, chức vụ: Trưởng phòng Tín dụng xuất khẩu chi nhánh NHPT khu vực Minh Hải (theo giấy ủy quyền lại số 05/GUQ-NHPT.MHA ngày 07/3/2019) (có mặt)

- *Bị đơn:* Công ty trách nhiệm hữu hạn thủy sản N

Địa chỉ: Số 751, đường K, khóm 4, phường 6, thành phố M, tỉnh Cà Mau.

Đại diện theo pháp luật của bị đơn: Ông Võ Hoàng H– chức vụ Tổng giám đốc Công ty. có mặt tại phiên xử ngày 26/4/2019).

Đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Lê Phú L, sinh năm 1977- chức vụ nhân viên kế toán. Địa chỉ: Số 186, đường K, phường 6, thành phố M, tỉnh Cà Mau. (theo văn bản ủy quyền ngày 25/4/2019) (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/11/2018 và trình bày của đại diện hợp pháp của Nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, được bổ sung tại phiên tòa thể hiện:

Ngân hàng Phát triển V (viết tắt là Ngân hàng) có cho Công ty trách nhiệm hữu hạn N (viết tắt Công ty N) vay tín dụng xuất khẩu của Nhà nước để thực hiện các hợp đồng xuất khẩu thủy sản. Công ty N đã vi phạm các hợp đồng xuất khẩu, hợp đồng thế chấp tài sản và vi phạm các cam kết trả nợ của Công ty đối với ngân hàng. Tổng nợ phải trả đến ngày 26/4/2019 là 6.818.370.679 đồng (trong đó nợ lãi trong hạn là 1.905.129655đ, nợ lãi quá hạn 1.891.293.121đ, lãi phạt trên lãi chậm

trả là 3.021.947.903đ). Được thể hiện chi tiết qua 12 Hợp đồng tín dụng xuất khẩu cụ thể như sau:

Hợp đồng tín dụng số 137 ngày 18/10/2011 với số tiền cho vay là 2.200.000.000đ, thời hạn cho vay là 150 ngày kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, thời hạn trả nợ gốc tối đa ngày 15/3/2012. Kỳ hạn trả lãi là trả theo gốc. Lãi trong hạn bằng 15%/năm, lãi quá hạn bằng 22.5%. Tính đến ngày 26/4/2019 Công ty N đã thanh toán xong nợ gốc, còn nợ lãi quá hạn là 312.325.275đ, lãi phạt trên lãi chậm trả 286.363.232đ.

Hợp đồng tín dụng số 151 ngày 24/11/2011 với số tiền cho vay là 4.200.000.000đ, thời hạn cho vay là 124 ngày kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, thời hạn trả nợ gốc tối đa đến ngày 26/3/2012. Kỳ hạn trả lãi là trả theo gốc. Lãi trong hạn bằng 15%/năm, lãi quá hạn bằng 22.5%. Tính đến ngày 26/4/2019 Công ty N đã thanh toán xong nợ gốc, còn nợ lãi quá hạn 64.390.001 đồng, nợ lãi phạt trên lãi chậm trả là 59.037.583đ.

Hợp đồng tín dụng số 007 ngày 09/02/2012 với số tiền cho vay là 16.100.000.000đ, thời hạn cho vay là 188 ngày kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay, thời hạn trả nợ gốc 14/8/2012. Kỳ hạn trả lãi là trả theo gốc. Lãi trong hạn bằng 15%/năm, lãi quá hạn bằng 22.5%. Tính đến ngày 26/4/2019 Công ty N đã thanh toán xong nợ gốc, còn nợ lãi trong hạn 1.839.927.821đ, lãi quá hạn 640.769.698đ, nợ lãi phạt trên lãi chậm trả là 1.681.209.658đ.

Hợp đồng tín dụng số 014 ngày 07/3/2012 với số tiền cho vay là 9.700.000.000đ, thời hạn cho vay là 190 ngày kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay, thời hạn trả nợ gốc ngày 13/9/2012. Kỳ hạn trả lãi là trả theo gốc. Lãi trong hạn bằng 14.4%/năm, lãi quá hạn bằng 21.6%. Tính đến ngày 26/4/2019 Công ty N đã thanh toán xong nợ gốc, còn nợ lãi trong hạn 65.201.834đ, lãi quá hạn 200.341.600đ, nợ lãi phạt trên lãi chậm trả là 306.590.063đ.

Hợp đồng tín dụng số 039 ngày 08/8/2012 với số tiền cho vay là 3.500.000.000đ, thời hạn cho vay là 66 ngày kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, thời hạn trả nợ gốc tối đa ngày 12/10/2012. Kỳ hạn trả lãi là trả theo gốc. Lãi trong hạn bằng 11.4%/năm, lãi quá hạn bằng 17.1%. Tính đến ngày 26/4/2019 Công ty N đã thanh toán xong nợ gốc, còn nợ lãi quá hạn 27.209.583đ, nợ lãi phạt trên lãi chậm trả là 18.960.320đ.

Hợp đồng tín dụng số 040 ngày 13/8/2012 với số tiền cho vay là 3.100.000.000đ, thời hạn cho vay là 77 ngày kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, thời hạn trả nợ gốc tối đa ngày 29/10/2012. Kỳ hạn trả lãi là trả theo gốc. Lãi trong hạn bằng 11.4%/năm, lãi quá hạn bằng 17.1%. Tính đến ngày 26/4/2019 Công ty N đã thanh toán xong nợ gốc, còn nợ lãi quá hạn 88.887.066đ, nợ lãi phạt trên lãi chậm trả là 95.866.734đ.

Hợp đồng tín dụng số 041 ngày 16/8/2012 với số tiền cho vay là 2.600.000.000đ, thời hạn cho vay là 70 ngày kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, thời hạn trả nợ gốc tối đa đến ngày 25/10/2012. Kỳ hạn trả lãi là trả theo gốc. Lãi trong hạn bằng 11.4%/năm, lãi quá hạn bằng 17.1%/năm. Tính đến ngày 26/4/2019

Công ty N đã thanh toán xong nợ gốc, còn nợ lãi quá hạn 111.616.765đ, nợ lãi phạt trên lãi chậm trả là 122.866.968đ.

Hợp đồng tín dụng số 042 ngày 21/8/2012 với số tiền cho vay là 2.480.000.000đ, thời hạn cho vay là 101 ngày kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, thời hạn trả nợ gốc tối đa đến ngày 30/11/2012. Kỳ hạn trả lãi là trả theo gốc. Lãi trong hạn bằng 11.4%/năm, lãi quá hạn bằng 17.1%/năm. Tính đến ngày 26/4/2019 Công ty N đã thanh toán xong nợ gốc, còn nợ lãi quá hạn 106.924.399đ, nợ lãi phạt trên lãi chậm trả là 117.041.565đ.

Hợp đồng tín dụng số 052 ngày 27/9/2012 với số tiền cho vay là 3.000.000.000đ, thời hạn cho vay là 74 ngày kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, thời hạn trả nợ gốc tối đa đến ngày 27/11/2012. Kỳ hạn trả lãi là trả theo gốc. Lãi trong hạn bằng 11.4%/năm, lãi quá hạn bằng 17.1%/năm. Tính đến ngày 26/4/2019 Công ty N đã thanh toán xong nợ gốc, còn nợ lãi quá hạn 114.697.933đ, nợ lãi phạt trên lãi chậm trả là 122.916.461đ.

Hợp đồng tín dụng số 054 ngày 28/9/2012 với số tiền cho vay là 3.600.000.000đ, thời hạn cho vay là 91 ngày kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, thời hạn trả nợ gốc tối đa đến ngày 28/12/2012. Kỳ hạn trả lãi là trả theo gốc. Lãi trong hạn bằng 11.4%/năm, lãi quá hạn bằng 17.1%/năm. Tính đến ngày 26/4/2019 Công ty N đã thanh toán xong nợ gốc, còn nợ lãi quá hạn 117.290.800đ, nợ lãi phạt trên lãi chậm trả là 122.038.014đ.

Hợp đồng tín dụng số 002 ngày 09/01/2013 với 02 số khế ước cho vay gồm: số tiền cho vay là 800.000.000đ, thời hạn cho vay là 179 ngày kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, thời hạn trả nợ gốc tối đa đến ngày 09/7/2013. Kỳ hạn trả lãi là trả theo gốc. Lãi trong hạn bằng 10.2%/năm, lãi quá hạn bằng 15.3%/năm. Tính đến ngày 26/4/2019 Công ty N đã thanh toán xong nợ gốc, còn nợ lãi quá hạn 17.340.001đ, nợ lãi phạt trên lãi chậm trả là 10.811.071đ. Và khế ước thứ 02 với số tiền cho vay là 2.800.000.000đ, thời hạn cho vay là 66 tháng kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên đến khi hoàn trả hết nợ vay, thời hạn gia hạn là 06 tháng, bắt đầu trả nợ gốc từ tháng 01/2012. Kỳ hạn trả lãi là trả theo gốc. Lãi trong hạn bằng 11.4%/năm, lãi quá hạn bằng 17.1%/năm. Tính đến ngày 26/4/2019 Công ty N đã thanh toán xong nợ gốc, còn nợ lãi quá hạn 75.050.000đ, nợ lãi phạt trên lãi chậm trả là 69.237.006đ.

Hợp đồng tín dụng số 006 ngày 23/01/2013 với số tiền cho vay là 600.000.000đ, thời hạn cho vay là 127 ngày kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, thời hạn trả nợ gốc tối đa đến ngày 30/5/2013. Kỳ hạn trả lãi là trả theo gốc. Lãi trong hạn bằng 10.2%/năm, lãi quá hạn bằng 15.3%/năm. Tính đến ngày 26/4/2019 Công ty N đã thanh toán xong nợ gốc, còn nợ lãi quá hạn 14.450.000đ, nợ lãi phạt trên lãi chậm trả là 9.009.228đ.

Tài sản để đảm bảo khoản vay gồm có:

Theo hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước số 17/2011-HĐTCTS – NHPT ngày 30/3/2011, và hợp đồng thế chấp tài sản sửa đổi bổ sung số 005/2012/HĐTCTSĐBS- NHPT ngày 20/02/2012, được mô tả cụ thể trong yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm số BB11001133BD ngày 04/4/2011 tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Hồ Chí Minh. Tài

sản thế chấp có giá trị là 3.444.640.954đ, tài sản thế chấp đối với hợp đồng này là toàn bộ hệ thống bang chuyền IQF theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0169090 ngày 29/3/2011.

Theo hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước số 88/2011-HĐTCTS – NHPT ngày 12/7/2011, và hợp đồng thế chấp tài sản sửa đổi bổ sung số 004/2012/HĐTCTSĐBS- NHPT ngày 20/02/2012, được mô tả cụ thể trong yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm số BE11006281BD ngày 13/7/2011 tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản thế chấp có giá trị là 3.017.145.333đ, tài sản thế chấp đối với hợp đồng này là: Hệ thống phân cỡ tôm (bộ phận gạt, cân điện tử) theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000321 ngày 08/07/2011; máy dò kim loại kèm phụ tùng (năm 2011) theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000212 ngày 09/6/2011; máy dò kim loại kèm phụ tùng (năm 2001) theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0196233 ngày 01/7/2010; máy phát điện Caterpillar theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0014628 ngày 26/5/2010; xe oto Toyota Fortuner theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 040589; xe tải đông lạnh Hyundai theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 000450.

Theo hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước số 37/2012-HĐTCTS – NHPT ngày 08/8/2012, được mô tả cụ thể trong yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm số 1136083791 ngày 16/8/2012 tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản thế chấp có giá trị là 951.380.700đ, tài sản thế chấp đối với hợp đồng này là gồm 01 tủ đông tiếp xúc và hệ thống thiết bị lạnh theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000527 ngày 07/8/2012.

Theo hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước số 18/2014-HĐTCTS – NHPT ngày 12/3/2014, được mô tả cụ thể trong yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm số 1156383308 ngày 13/3/2014 tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản thế chấp có giá trị là 2.701.935.000đ, tài sản thế chấp đối với hợp đồng này là hệ thống kho lạnh 400 tấn theo hóa đơn giá trị gia tăng số 000005 ngày 25/02/2014.

Theo hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước số 114/2014-HĐTCTS – NHPT ngày 22/12/2014, được mô tả cụ thể trong yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm số 1171842488 ngày 24/12/2014 tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản thế chấp có giá trị là 1.500.000.000đ, tài sản thế chấp đối với hợp đồng này là máy phân cỡ tôm 1/500kg theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000355 ngày 13/11/2014.

Theo hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước số 115/2014-HĐTCTS – NHPT ngày 31/12/2014, được mô tả cụ thể trong yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm số 1172455503 ngày 31/12/2014 tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản thế chấp có giá trị là 4.228.000.000đ, tài sản thế chấp đối với hợp đồng này là máy phân cỡ tôm theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000361 ngày 05/12/2014; máy rửa nguyên liệu theo hóa đơn GTGT số 0000362 ngày 05/12/2014; hệ thống đá vảy theo hóa đơn GTGT số 0001206 ngày 18/11/2014.

Nay Ngân hàng V yêu cầu Công ty N trả cho Ngân hàng số tiền nợ lãi tính đến ngày 26/4/2019 là 6,818.370.679 đồng, và lãi phạt chậm trả phát sinh tính từ

ngày 27/4/2019 đến ngày bản án được thi hành xong. Trường hợp Công ty N không thanh toán nợ vay thì Ngân hàng yêu cầu xử lý tài sản thế chấp như đã nêu trên để đảm bảo việc thi hành án thu hồi nợ cho ngân hàng.

Tại bản tự khai và trình bày của đại diện Công ty N trong quá trình giải quyết vụ án, được bổ sung tại phiên tòa thể hiện:

Công ty N đã ký kết với Ngân hàng V 12 Hợp đồng tín dụng gồm: hợp đồng số 137 ngày 18/10/2011 với số tiền cho vay là 2.200.000.000đ; hợp đồng số 151 ngày 24/11/2011 với số tiền cho vay là 4.200.000.000đ; hợp đồng số 007 ngày 09/02/2012 với số tiền cho vay là 16.100.000.000đ; hợp đồng tín dụng số 014 ngày 07/3/2012 với số tiền cho vay là 9.700.000.000đ; hợp đồng tín dụng số 039 ngày 08/8/2012 với số tiền cho vay là 3.500.000.000đ; hợp đồng tín dụng số 040 ngày 13/8/2012 với số tiền cho vay là 3.100.000.000đ; hợp đồng tín dụng số 041 ngày 16/8/2012 với số tiền cho vay là 2.600.000.000đ; hợp đồng tín dụng số 042 ngày 21/8/2012 với số tiền cho vay là 2.480.000.000đ; hợp đồng tín dụng số 052 ngày 27/9/2012 với số tiền cho vay là 3.000.000.000đ; hợp đồng tín dụng số 054 ngày 28/9/2012 với số tiền cho vay là 3.600.000.000đ; Hợp đồng tín dụng số 002 ngày 09/01/2013 với số tiền cho vay là 3.600.000.000đ; Hợp đồng tín dụng số 06 ngày 23/01/2013 với số tiền cho vay là 600.000.000đ và ký các hợp đồng thế chấp tài sản với lãi suất, thời hạn vay, tài sản thế chấp đúng như đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã trình bày. Quá trình vay đến tháng 7/2015 Công ty đã trả xong nợ gốc, còn thiếu nợ lãi trong hạn là 1.905.129655đ, nợ lãi quá hạn 1.891.293.121đ. Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ vốn, phía ngân hàng có hứa sẽ tiếp tục cho Công ty vay vốn, và miễn, giảm lãi phạt, lãi quá hạn cho Công ty. Tuy nhiên, sau đó Ngân hàng không thực hiện. Đồng thời, Công ty N xin rút một phần tài sản thế chấp vẫn không được Ngân hàng chấp nhận. Do đó Công ty gặp rất nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh, và việc khó khăn này là một phần lỗi do ngân hàng. Nên hiện Công ty khó có khả năng thanh toán nợ cho ngân hàng, Công ty chỉ đồng ý thanh toán khoản nợ lãi trong hạn, không đồng ý thanh toán nợ lãi quá hạn và lãi phạt của lãi chậm trả theo yêu cầu khởi kiện của ngân hàng và không đồng ý xử lý tài sản thế chấp theo yêu cầu của Ngân hàng.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã đảm bảo đúng thủ tục tố tụng theo quy định, các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Các hợp đồng tín dụng được ký kết vào các năm 2011, 2012, 2013, trong quá trình thực hiện hợp đồng, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, đến ngày 26/4/2019 còn nợ tiền lãi 6.818.370.679 đồng (trong đó nợ lãi trong hạn là 1.905.129655đ, nợ lãi quá hạn 1.891.293.121đ, lãi phạt trên lãi chậm trả là 3.021.947.903 đ chưa thanh toán. Do đó cần tiếp tục duy trì tài sản thế chấp để đảm bảo thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Vì vậy, căn cứ vào Điều 463, 466, 468, 317, 318, 319, 320, 325 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng, Điều 174 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị Quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, án lệ số 11/2017 đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc Công ty N thanh toán cho Ngân hàng V số tiền 3.796.422.776 đ

và duy trì tài sản thế chấp để đảm bảo trả nợ. Không chấp nhận đòi với yêu cầu khởi kiện buộc Công ty N thanh toán khoản lãi phạt trên lãi chậm trả 3.021.947.903đ. Án phí đương sự phải chịu theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp hợp đồng tín dụng nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Các hợp đồng vay vốn tín dụng được ký kết vào ngày 18/10/2011; 24/11/2011; 09/02/2012; 07/3/2012; 08/8/2012; 13/8/2012; 16/8/2012; 21/08/2012; 27/09/2012; 28/9/2012; 09/01/2013; 23/01/2013, trong tháng 7 năm 2015 bị đơn đã thanh toán hết nợ gốc cho nguyên đơn, và tiếp tục thanh toán nợ lãi cho nguyên đơn đến khoảng tháng 6/2016 thì ngưng cho đến nay. Hiện nguyên đơn yêu cầu bị đơn tiếp tục thanh toán số tiền lãi còn nợ theo 12 hợp đồng tín dụng nêu trên nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 30, 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét các hợp đồng vay vốn tín dụng được ký kết giữa Ngân hàng V với Công ty TNHH N được thiết lập trên tinh thần tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên các bên phải có trách nhiệm thực hiện. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán nợ là có cơ sở chấp nhận.

Đối với yêu cầu của Ngân hàng buộc Công ty N trả lãi tổng cộng là 6.818.370.679 đồng (trong đó nợ lãi trong hạn là 1.905.129.655 đ, nợ lãi quá hạn 1.891.293.121 đ, lãi phạt trên lãi chậm trả là 3.021.947.903đ. Xét thấy, yêu cầu của nguyên đơn về trả nợ lãi đối với các khoản lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn là phù hợp với nội dung các Hợp đồng tín dụng đã ký kết, phù hợp với bảng kê nợ gốc, nợ lãi của Công ty N cụ thể qua 12 hợp đồng tín dụng; tình hình trả nợ và dư nợ của Ngân hàng, Phiếu tính lãi cho vay, phiếu đối chiếu nên có cơ sở chấp nhận. Vì vậy, Công ty TNHH N phải trả có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng, tính đến ngày 26/4/2019, số tiền nợ lãi là 3,796.422.776đ (trong đó nợ lãi trong hạn là 1.905.129655 đ, nợ lãi quá hạn 1.891.293.121đ).

Đối với yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán tiền lãi phạt trên lãi chậm trả tính đến ngày 26/4/2019 số tiền là 3.021.947.903đ đây là lãi chồng lãi là không phù hợp với quy định tại Điều 17 Quyết định số 1627/2001/QĐ- NHNN ngày 31/12/2001 về cơ chế lãi suất phạt quá hạn và vấn đề này Ngân hàng nhà nước Việt Nam hướng dẫn tại phần 1.3 mục 1 văn bản số 1335/NHNN- CSTT ngày 22/02/2010 về việc phạt chậm trả đối với trường hợp nợ quá hạn thì “*Các tổ chức tín dụng áp dụng lãi suất nợ quá hạn theo quy định tại khoản 2 Điều 11 quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định 1627/2001; theo đó mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ quá hạn do Tổ chức tín dụng ấn định và thỏa thuận với khách hàng nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn cho vay*”. Ngoài các quy định trên, không có quy định nào kể cả trong Bộ luật dân sự năm 2005 cho phép tổ chức tín dụng phạt nhiều lần về cùng một vi phạm trong hợp đồng tín dụng. Hơn nữa, theo Điều 8 Nghị quyết số 01/2019 ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối

cao hướng dẫn về lãi, lãi suất, trong hợp đồng tín dụng xác lập trước ngày 01-01-2017 được xác định như sau: *“Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả được xác định theo lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với Luật Các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi suất áp dụng cho hợp đồng tín dụng tại thời điểm xác lập hợp đồng, thời điểm tính lãi suất tương ứng với thời hạn vay chưa trả; Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng phải phù hợp với Luật Các tổ chức tín dụng và văn bản quy phạm pháp luật quy định về lãi suất áp dụng cho hợp đồng tín dụng tại thời điểm xác lập hợp đồng.* Đối chiếu quy định trên thì không có quy định đối với lãi phạt của lãi chậm trả, do Ngân hàng đã tính lãi quá hạn được xem là lãi phạt buộc Công ty N phải thanh toán, lại tính thêm khoản lãi phạt trên lãi chậm thanh toán, như vậy một hành vi vi phạm được xử lý hai lần là không phù hợp.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi phạt trên lãi chậm trả số tiền là 3.021.947.903đ, theo đề nghị của Đại viện kiểm sát là có căn cứ.

[3] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc xử lý các tài sản thế chấp theo các hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước: Theo hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước số 17/2011-HĐTCTS – NHPT ngày 30/3/2011, và hợp đồng thế chấp tài sản sửa đổi bổ sung số 005/2012/HĐTCTSĐBS- NHPT ngày 20/02/2012, được mô tả cụ thể trong yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm số BB11001133BD ngày 04/4/2011 tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản thế chấp có giá trị là 3.444.640.954đ, tài sản thế chấp đối với hợp đồng này là toàn bộ hệ thống băng chuyền IQF theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0169090 ngày 29/3/2011;

Theo hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước số 88/2011-HĐTCTS – NHPT ngày 12/7/2011, và hợp đồng thế chấp tài sản sửa đổi bổ sung số 004/2012/HĐTCTSĐBS- NHPT ngày 20/02/2012, được mô tả cụ thể trong yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm số BE11006281BD ngày 13/7/2011 tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản thế chấp có giá trị là 3.017.145.333đ, tài sản thế chấp đối với hợp đồng này là: Hệ thống phân cỡ tôm (bộ phận gạt, cân điện tử) theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000321 ngày 08/07/2011; máy dò kim loại kèm phụ tùng (năm 2011) theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000212 ngày 09/6/2012; máy dò kim loại kèm phụ tùng (năm 2010) theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0196233 ngày 01/7/2010; máy phát điện Caterpillar theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0014628 ngày 26/5/2010; xe ô tô Toyota Fortuner theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 040589; xe tải đông lạnh Hyundai theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 000450;

Theo hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước số 37/2012-HĐTCTS – NHPT ngày 08/8/2012, được mô tả cụ thể trong yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm số 1136083791 ngày 16/8/2012 tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản thế chấp có giá trị là 951.380.700đ, tài sản thế chấp đối với hợp đồng này là gồm 01 tủ đông tiếp xúc và hệ thống thiết bị lạnh theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000527 ngày 07/8/2012;

Theo hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước số 18/2014-HĐTCTS – NHPT ngày 12/3/2014, được mô tả cụ thể trong yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm số 1156383308 ngày 13/3/2014 tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản thế chấp có giá trị là 2.701.935.000đ, tài sản thế chấp đối với hợp đồng này là hệ thống kho lạnh 400 tấn theo hóa đơn giá trị gia tăng số 000005 ngày 25/02/2014;

Theo hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước số 114/2014-HĐTCTS – NHPT ngày 22/12/2014, được mô tả cụ thể trong yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm số 1171842488 ngày 24/12/2014 tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản thế chấp có giá trị là 1.500.000.000đ, tài sản thế chấp đối với hợp đồng này là máy phân cỡ tôm 1/500kg theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000355 ngày 13/11/2014;

Theo hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước số 115/2014-HĐTCTS – NHPT ngày 31/12/2014, được mô tả cụ thể trong yêu cầu đăng ký giao dịch bảo đảm số 1172455503 ngày 31/12/2014 tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản thế chấp có giá trị là 4.228.000.000đ, tài sản thế chấp đối với hợp đồng này là máy phân cỡ tôm theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000361 ngày 05/12/2014; máy rửa nguyên liệu theo hóa đơn GTGT số 0000362 ngày 05/12/2014; hệ thống đá vẩy theo hóa đơn GTGT số 0001206 ngày 18/11/2014.

Xét thấy, các tài sản nêu trên thuộc quyền sở hữu của bị đơn là Công ty N, và các hợp đồng thế chấp nêu trên đều có nội dung và được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Các hợp đồng thế chấp đều có đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định tại Điều 343 Bộ luật dân sự năm 2005 và Nghị định số 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 về giao dịch đảm bảo. Trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng, bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ hợp đồng, không thanh toán nợ lãi cho nguyên đơn đúng thỏa thuận do đó chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ của nguyên đơn theo quy định tại Điều 355 Bộ luật dân sự năm 2005.

[4] Án phí kinh doanh thương mại bị đơn phải chịu theo quy định. Nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 30, 147, 207 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 342, 348, 351, 355, 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 2 Điều 91 của Luật Tổ chức tín dụng; Nghị quyết 01/2019 ngày 11/01/2019 Của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng V.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn thủy sản N thanh toán cho Ngân hàng V tổng số tiền lãi là 3.796.422.776đ (*Ba tỷ bảy trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn bảy trăm bảy mươi sáu đồng*).

Kể từ ngày Ngân hàng V có đơn yêu cầu thi hành án, Công ty trách nhiệm hữu hạn thủy sản Trọng Nhân phải thanh toán xong khoản tiền nêu trên, nếu không thì còn phải chịu thêm khoản lãi phát sinh theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng V về việc: yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn thủy sản N thanh toán tiền lãi phạt trên lãi chậm trả số tiền là 3.021.947.903đ.

Buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn thủy sản N giao những tài sản thế chấp là: Toàn bộ hệ thống băng chuyền IQF theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0169090 ngày 29/3/2011; Hệ thống phân cỡ tôm (bộ phận gạt, cân điện tử) theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000321 ngày 08/07/2011; máy dò kim loại kèm phụ tùng (năm 2011) theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000212 ngày 09/6/2012; máy dò kim loại kèm phụ tùng (năm 2010) theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0196233 ngày 01/7/2010; máy phát điện Caterpillar theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0014628 ngày 26/5/2010; xe ô tô Toyota Fortuner theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 040589; xe tải đông lạnh Hyundai theo giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 000450; 01 tủ đông tiếp xúc và hệ thống thiết bị lạnh theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000527 ngày 07/8/2012; hệ thống kho lạnh 400 tấn theo hóa đơn giá trị gia tăng số 000005 ngày 25/02/2014; là máy phân cỡ tôm 1.500kg theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000355 ngày 13/11/2014; máy phân cỡ tôm theo hóa đơn giá trị gia tăng số 0000361 ngày 05/12/2014; máy rửa nguyên liệu theo hóa đơn GTGT số 0000362 ngày 05/12/2014; hệ thống đá vẩy theo hóa đơn GTGT số 0001206 ngày 18/11/2014 theo các hợp đồng thế chấp tài sản vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước: số 17/2011-HĐTCTS – NHPT ngày 30/3/2011, và hợp đồng thế chấp tài sản sửa đổi bổ sung số 005/2012/HĐTCTSĐBS- NHPT ngày 20/02/2012; số 88/2011-HĐTCTS – NHPT ngày 12/7/2011, và hợp đồng thế chấp tài sản sửa đổi bổ sung số 004/2012/HĐTCTSĐBS- NHPT ngày 20/02/2012; số 37/2012-HĐTCTS – NHPT ngày 08/8/2012; số 18/2014-HĐTCTS – NHPT ngày 12/3/2014; số 114/2014-HĐTCTS – NHPT ngày 22/12/2014; 115/2014-HĐTCTS – NHPT ngày 31/12/2014 cho cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp theo quy định trong trường hợp Công ty N không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ nêu trên.

Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Công ty trách nhiệm hữu hạn thủy sản N phải nộp 107.928.000đ (chưa nộp).

Ngân hàng V phải nộp 92.439.000 đồng, đã nộp tạm ứng án phí số tiền 57.202.000đ theo biên lai thu số 0001783 ngày 13/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Cà Mau, được đối trừ, Ngân hàng V phải nộp tiếp số tiền 35.237.000đ khi án có hiệu lực.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ - án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã Ký)

Phạm Kim Cương